

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN QUẢNG HOÀ

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																		
				Thị trấn Hòa Thuận	Thị trấn Quảng Uyên	Thị trấn Tà Lùng	Xã Bế Văn Đàn	Xã Cách Linh	Xã Cai Bộ	Xã Chí Tháo	Xã Đại Sơn	Xã Độc Lập	Xã Hạnh Phúc	Xã Hồng Quang	Xã Mỹ Hưng	Xã Ngọc Động	Xã Phi Hải	Xã Phúc Sen	Xã Quảng Hưng	Xã Quốc Toàn	Xã Tiên Thành	Xã Tự Do
(1)	(2)	(3)	(4)=5+6....	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		66.894,61	3.798,70	1.846,06	791,24	4.212,69	4.748,94	4.009,07	2.761,54	3.778,84	3.654,57	4.158,34	2.869,48	3.901,05	4.847,82	5.057,54	3.139,86	2.557,43	3.154,97	3.934,75	3.671,73
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.194,60	3.354,62	1.689,21	548,63	3.867,07	4.464,63	3.864,79	2.614,08	3.542,60	3.426,80	3.773,57	2.676,80	3.706,81	4.557,17	4.785,65	2.966,70	2.332,22	2.853,40	3.726,14	3.443,72
	<i>Trong đó:</i>																					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.682,95	137,12	180,23	10,55	232,52	265,32	206,51	297,31	38,38	377,60	458,49	154,48	230,32	481,81	377,37	261,06	204,77	174,65	228,48	365,99
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	2,30		0,03							1,19	0,20			0,88						
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4.680,65	137,12	180,20	10,55	232,52	265,32	206,51	297,31	38,38	376,41	458,29	154,48	230,32	480,93	377,37	261,06	204,77	174,65	228,48	365,99
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8.664,65	1.072,81	235,06	426,74	320,24	756,40	298,54	291,95	1.248,02	275,92	583,63	451,39	395,93	512,58	237,40	498,01	246,22	155,59	161,90	496,31
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	230,02	33,89	11,08	35,29	12,64	10,56	9,81	13,97	9,30	11,13	5,19	0,69	8,34	2,40	0,62	15,55	12,41	7,14	12,87	17,15
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	36.786,89	1.248,36	1.259,77	66,83	2.045,83	1.329,57	2.770,17	2.007,68	1.904,64	1.999,18	2.399,31	2.069,14	2.267,80	3.555,44	2.780,34	2.189,77	1.564,91	1.323,52	1.446,19	2.558,45
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	464,82																	464,82		
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	11.231,37	792,33		7,36	1.254,57	2.100,05	576,71		340,85	753,14	316,74		803,35	0,25	1.383,79		303,28	726,77	1.872,18	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	8.708,98	540,13		4,10	878,07	1.523,03	446,27		267,90	637,79	234,07	729,08			1.126,40		236,68	316,81	1.768,65	
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	65,89	3,21	2,78	1,85	1,27	2,72	3,05	2,93	1,40	9,78	10,16	1,10	1,08	4,48	6,13	2,08	0,64	0,91	4,52	5,82
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																				
1.11	Đất làm muối	LMU																				
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,01	66,90	0,28					0,24		0,07	0,06			0,21	0,23					0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.678,95	338,89	140,29	231,42	210,24	219,01	118,37	107,75	226,56	205,36	258,54	127,41	155,46	208,73	171,28	123,75	223,83	268,62	199,77	143,69
	<i>Trong đó:</i>																					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	629,48				38,41	81,51	15,88	32,10	65,57	41,79	67,53	25,77	45,84	62,77	19,23	30,17	14,47	22,88	26,55	39,03
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	179,73	83,98	48,69	47,07																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,03	5,24	2,86	2,59	0,24	0,24	0,29	0,20	0,03	0,35	0,33	0,23	0,26	0,46	0,37	0,25	0,42	0,17	0,15	0,36
2.4	Đất quốc phòng	CQP	152,93	3,64	1,83	3,56	0,25	0,24			0,23				0,31			0,10	115,74	27,04		
2.5	Đất an ninh	CAN	1,85	1,20	0,53	0,03	0,03				0,07											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	59,63	11,34	8,29	4,11	2,42	5,55	1,22	1,38	2,01	3,01	2,07	1,17	1,06	3,47	1,88	3,98	1,59	1,78	1,66	1,64
	<i>Trong đó:</i>																					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,10	1,32	0,08	1,74	0,26	0,15		0,01	0,05	0,01		0,05	0,10	0,22			0,08	0,03		
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,18	1,28	1,73	0,19	0,42	0,21	0,43	0,02	0,06	0,20	0,20	0,06	0,21	0,31	0,06	0,14	0,05	0,20	0,16	0,25
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	43,53	8,19	5,31	2,01	1,27	4,47	0,79	1,35	1,73	2,18	1,87	1,06	0,28	2,59	1,82	3,12	1,41	1,55	1,14	1,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,39	0,31	1,03	0,17	0,47	0,72			0,17	0,62			0,47	0,35		0,72			0,36	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																				
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																				
-	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																				
-	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																				
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,43	0,24	0,14														0,05			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	139,45	15,78	4,34	58,39		0,17	1,69			0,02	0,18		2,56	0,13	0,21	3,01	5,19	45,09	1,63	1,06
	<i>Trong đó:</i>																					
-	Đất khu công nghiệp	SKK																				
-	Đất cụm công nghiệp	SKN																				
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,62	0,31	1,32	0,42		0,12	0,11				0,06			0,06		0,08	0,14			
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69,75	3,36	2,86	56,10						0,01	0,04		2,56	0,04	0,21	0,46	4,11			
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	67,08	12,11	0,16	1,88		0,05	1,58			0,01	0,08			0,03		2,48	0,93	45,09	1,63	1,06
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.676,54	144,72	53,57	65,16	72,28	93,51	79,59	63,37	137,23	93,13	117,26	93,26	48,74	104,38	79,09	70,77	43,07	87,94	153,86	75,61
	<i>Trong đó:</i>																					
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.312,20	77,56	48,06	56,65	46,44	64,65	73,91	59,93	117,78	90,28	109,38	89,92	35,45	103,26	46,93	65,08	41,59	82,56	29,73	73,05
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	83,77	13,93	3,28	3,84	0,66	9,23	4,68	2,81	11,68	2,03	4,05	3,06		0,30	5,34	5,10	1,12	2,93	7,82	1,92
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT																				
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,13							0,13												
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	33,38								6,16	0,50					26,63			0,08		0,01
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	228,72	51,58	1,00	0,01	24,59	18,86	0,37	0,05	0,81	0,01	3,16		12,14	0,04	0,01	0,12	0,02	0,03	115,91	0,01
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,91	0,37	0,28	0,49	0,02	0,24		0,01	0,04		0,09		0,06	0,08	0,01	0,03		0,04	0,05	0,10

[illegible]